

Số: 01/2026/CV-NT
(Vv: Đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 62/20216/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 206/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyễn Trung kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng xem xét, thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm của Công ty lên Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

a. Tên tổ chức: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyễn Trung

- Người đại diện Ông: **Lê Thành Trung** Chức vụ: Giám Đốc
- Địa chỉ: Tổ 15, Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: 0972.92.1010 Email: ctynguyentrungdn@gmail.com
- Mã số thuế: 6400461038 Website: <https://ctynguyentrung.com>
- Đăng ký kinh doanh số: 6400461038, đăng ký lần đầu ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Nông (cũ) cấp.

b. Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng
- Địa chỉ: Tổ 15, Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
- Trưởng phòng: Trần Tấn Phát
- Điện thoại: 0332344602 Email: kentran2525@gmail.com

**2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây
dựng**

a. Danh mục về chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật, máy móc thiết bị tương ứng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	5
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG				1. Trần Tấn Phát 2. Lê Thành Trung 3. Ngô Văn Hùng 4. Nguyễn Đình Toàn
1	Xác định độ mịn của xi măng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN4030-03 ASTM C188-17; ASHTO T133-19	Sàng (kích thước mắt 0,09) Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hoả	
2	Xác định giới hạn bền uốn, nén	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-20; AASHTO T106-93	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dẫn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén gá thử nén, cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ISO 9597-08; ASTM C187-16	Dụng cụ Vicat, Cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước ±5mm, bộ vicat	
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143-10A; AASHTO T119-11	Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại	
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138-12; AASHTO T121-11	Thùng kim loại 5, 15 lít, thiết bị đầm (2800 – 3000 vg/ph, biên độ 0.35 0.5mm), cân kỹ thuật, thước lá thép 400mm	
6	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232-09; AASHTO T158-11	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật, sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt	
7	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; TCVN 10306:14; ASTM D2850-3A; AASHTO T234-70	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy.	
8	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022	Bình hút chân không có van, bàn rung...	
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C127, C128; ASTM C642-06	Bình khối lượng riêng, cân (0.01g), búa con, cối chày đồng, bình hút âm, tủ sấy, sàng 2 hoặc 2.5mm, nước lọc, dầu hỏa, côn 90°	
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022;	- Cân kỹ thuật chính xác (5g). - Thùng ngâm mẫu,	

		ASTM C127, C128; ASTM C642-06	- Tủ sấy 200 ⁰ C, - Khăn lau mẫu
11	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; ASTM C418	Khuôn đúc mẫu, thiết bị gia công mẫu, máy mài mòn, cát mài, thước kẹp tiêu chuẩn
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138-09; ASTM C642-06	Cân kỹ thuật, thước lá kim loại, bếp điện và thùng nấu paraffin, tủ sấy
13	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm: Có ít nhất 6 buồng đặt mẫu, Khuôn đúc mẫu 15x15cm
14	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:22; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22	Máy nén thủy lực, thước lá kim loại, đệm truyền tải
15	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78-10; ASTM C293-10; AASHTO T97-10	Máy nén 200 tấn, thước lá kim loại, đệm truyền tải, gối truyền tải, đệm gỗ
16	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-23	Dụng cụ thử xuyên khuôn chứa mẫu thử, sàng tiêu chuẩn, que chọc, nhiệt kế, pipet
17	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022, TCVN 9843:2013; ASTM C496/C496M-17	Máy nén mẫu bê tông, Bộ gá mẫu ép mẫu, đồng hồ đo biến dạng
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC			
18	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06 ASTM136/C136M - 19; AASHTO T27	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, cân kỹ thuật 30kg/5g, bộ sàng tiêu chuẩn bộ sàng, tủ sấy, Máy lắc sàng
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:6 AASHTO T84; AASHTO T85; ASTM C128	Bình khối lượng riêng, Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, bình hút ẩm, tủ sấy, bếp cách cát hoặc cách thủy, chày cối, thùng ngâm mẫu, sàng kích thước 5mm và 0.14mm
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85 - 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, tủ sấy
21	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-24	Thùng đong, cân kỹ thuật 30kg/5g, phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá kim loại.

22	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy, hộp đựng mẫu
23	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 334:86; AASHTO T112; AASHTO M6, M8	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây
24	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T267; AASHTO T21; ASTM C40; C33	Bản màu chuẩn so sánh, ống dung tích loại 500ml, 1000ml. Cân kỹ thuật 3000g/0.01g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012 - 23	máy nén thủy có lực nén đạt 500 kN; xi lanh bằng thép, có đáy rời cân kỹ thuật có độ chính xác 1%; bộ sàng tiêu chuẩn theo tủ sấy tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đạt nhiệt độ sấy ổn định từ 105 °C đến 110 °C; thùng ngâm mẫu.
26	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; ASTM D7012 - 23	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thùng ngâm mẫu
27	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22	Cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy, máy quay mài mòn Los Angeles
28	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19(2023)	Cân kỹ thuật 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến, tủ sấy đến 300°C/1°C
29	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T122	Cân kỹ phân tích có độ chính xác $d = 0.0001g$, tủ sấy đến 300°C/1°C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh
30	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006; ASTM C123	Cân phân tích; tủ sấy; bộ sàng tiêu chuẩn; giấy nhám; đĩa thủy tinh
31	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, que thủy tinh, Tủ sấy, Ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
32	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012;	Bình tỷ trọng thể tích 500 hoặc 1000ml, máy hút chân không hoặc bếp điện, cân phân tích độ chính xác 0,01g, tủ sấy, nhiệt kế và bình hút ẩm
33	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012;	Tủ sấy 300°C, Cân độ chính xác 0,01g, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, rây đường kính lỗ 1 mm, cốc sứ,

			chày sứ bọc cao su, khay men
34	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1 mm, cối sứ, chày đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, tủ sấy 300°C, bát sắt tráng men hoặc sứ, dao
35	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-3:2024; TCVN 14135-4:2024; TCVN 14135-5:2024; TCVN 4198:2014; ASTM D442; AASHTO T88; AASHTO T27, T11	Bộ sàng, cân, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn mẫu; (0,01g), bộ rây (10, 5, 2, 1, 0,5; 0,25, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.
36	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3080; AASHTO T236; AASHTO T297	Máy cắt phẳng, hộp cắt, bộ tạo hệ thống khí nén, vòng lực, đồng hồ so.
37	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; TCVN 8722:2012; ASTM D2166; ASTM D4546	Máy nén cố kết có dao vòng kim loại, hệ thống gia tải, thiết bị đo biến dạng
38	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN333:06; AASHTO T180; AASHTO T99	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cài tiến cân kỹ thuật 30kg/5g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), sàng (19; 4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy 105°C/1°C, hộp nhôm
39	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D7263; AASHTO T100; AASHTO T204; AASHTO T191, T205, T204, T233	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy 105°C (±1°C), bình hút ẩm.
40	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22 TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; AASHTO T193; ASTM D1883-07	Máy nén đa năng, đồng hồ đo biến dạng, cối khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải thép, bể ngâm, tủ sấy, cân, sàng, dụng cụ tháo mẫu.
41	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	- Bộ thấm đất cột nước không đổi - Bộ thấm đất cột nước thay đổi - Bảng cấp nước cho bộ thấm - Bình chứa nước
42	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:12; ASTM D4647	- Thiết bị thí nghiệm độ tan rã - Dao vòng chứa mẫu thí nghiệm trương nở có dạng trụ tròn - Thiết bị, dụng cụ xác định độ ẩm của đất

43	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; ASTM D4546, D4829; AASHTO T258; BS1377-Part5	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị thí nghiệm trương nở chuyên dụng, - Dao vòng chứa mẫu thí nghiệm trương nở có dạng trụ tròn - Thiết bị, dụng cụ xác định độ ẩm của đất - Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích của đất - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01:0,1 và 1g; - Bộ dụng cụ làm phân tán đất, gồm chày gỗ, cối sứ và chày đầu bọc cao su; - Sàng có lỗ sàng 2 mm; - Bộ dụng cụ chế bị mẫu thí nghiệm từ mẫu đất không nguyên trạng - Nước cất hoặc nước sạch
44	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12; ASTM D955; ASTM D4943; ASTM D6289	<ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01:0,1 và 1g; - Bộ dụng cụ làm phân tán đất, gồm chày gỗ, cối sứ và chày đầu bọc cao su; - Sàng có lỗ sàng 2 mm; Thiết bị xác định co ngót của đất, đồng hồ so
45	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	
46	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; AASHTO T267; ASTM D2974	Cân kỹ phân tích có độ chính xác d = 0.001g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), tủ sấy đến 105°C/ 1°C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (\$H_2O_2\$) nồng độ 10% đến 15%.
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, CÁP THÉP, BU LÔNG			
47	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937:2013; TCVN 1916:1995; TCVN 8163:2009;	Máy thử kéo- nén- uốn. Thước kẹp và thước cuộn
48	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO 7438:16; ASTM A370; ASTM A438	Máy kéo thủy lực vạn năng và phụ kiện (ê-tô, đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ,..
49	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21	Máy kéo thủy lực vạn năng, máy kéo uốn đầu búa uốn các cỡ,...
50	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va	TCVN 5401:2023; TCVN	Máy thử kéo - nén - uốn. Thước kẹp đo chính xác 0.1mm

	đập	5403:2010;TCVN793 7:2013; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010	
51	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn-PP siêu âm	TCVN 6735:2018, TCVN 1548:1987; ASME B.P.V Code- 2023; AWS D1.1/D1.1M:2020	Máy siêu âm mỗi hàn - Giấy giáp, thước lá, thước kẹp
BÊ TÔNG NHỰA			
52	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 AASHTO T245; T283; ASTM D1559; ASTM D6927-15	Bộ nén Marshall, đầu nén Marshall, bệ ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm có khối lượng 4536 ± 9 g và chiều cao rơi tự do $457,2 \pm 1,5$ mm, giá đầm mẫu; thiết bị tháo mẫu, tủ sấy.
53	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164:13; ASTM D2172:11	Máy chiết ly tâm; Vòng đệm giấy lọc; Bình đựng dung môi; Cân điện tử chính xác đến 0,01 g; Tủ sấy; Bình tỷ trọng hoặc ống đong; Bếp điện hoặc tủ hút độc; Khay nhôm; bàn chải lông mềm; bình xịt dung môi.
54	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn; Máy lắc sàng; Cân điện tử; Tủ sấy; Chổi quét và khay đựng.
55	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T27; AASHTO T30; AASHTO T37; AASHTO T172; ASTM C136	Bình tỷ trọng hoặc Bình hút chân không; Máy hút chân không; Thiết bị tạo áp suất chân không; Đồng hồ đo áp suất; Bàn rung; Cân điện tử chính xác đến 0,1 g; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế.
56	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T209; ASTM D2041	Cân điện tử chính xác đến 0,01g; Bể nước; Giá treo hoặc giỏ lưới; Tủ sấy; Nhiệt kế.
57	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; QĐ 431/QĐ-BGTVT; AASHTO T51; AASHTO T305	Tủ sấy, rây đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), bay chảo trộn mẫu.
58	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22	Ống đong bằng thép hoặc bằng đồng D39 * H86mm dung tích 100ml, phễu kim loại, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân chính xác 0,1g.
59	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; ASTM D2041; ASTM	Máy khoan bê tông nhựa, cân, giẻ lau, nước, máy đầm Cân điện tử chính xác đến 0.01g. Bộ đồ gá để cân thủy tĩnh. Tủ sấy, khăn ẩm.

		D2950	
60	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
61	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân kỹ thuật chính xác 1%, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế, giẻ lau...
62	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân kỹ thuật, tủ sấy, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
63	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245	Máy nén Marshall, đồng hồ đo độ biến dạng, bể ổn nhiệt, nhiệt kế...
64	Phương pháp Marshall để lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa - Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820-2011	Bộ nén Marshall, đầu nén Marshall, bể ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm ... Toàn bộ máy móc cần thiết để thiết kế
65	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bề ngoài, thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; AASHTO T27 ; ASTM D5329	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g. Bình thủy tinh 250 ml có miệng rót. Bếp cát. Bình hút ẩm. Phễu thủy tinh. Giấy lọc. Bình để rửa. Tủ sấy. Bát sứ. Nước cất . Lò nung
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT			
66	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:05, ASTM D5-97, AASHTO T49, AASHTO M82	Máy đo độ kim lún, cốc đựng mẫu, bể điều nhiệt, chén trung chuyển, thiết bị bấm giờ, nhiệt kế
67	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05, ASTM D113-99, AASHTO T51, AASHTO M82	Khuôn đúc mẫu, bể ổn nhiệt, nhiệt kế để kiểm soát nhiệt độ nước.
68	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05, ASTM D36-00, AASHTO T53, AASHTO M82	Vòng - bi, bình thủy tinh, khung treo.

69	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05, ASTM D92-02b, AASHTO T48, AASHTO M82	Thiết bị cốc hồ gồm, nhiệt kế, chất lỏng gia nhiệt
70	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05, ASTM D5, ASTM D6-00; AASHTO T47, AASHTO M82	Tủ sấy gia nhiệt, giá quay, nhiệt kế, cốc đựng mẫu, cân phân tích chính xác đến 0,001g..
71	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05, ASTM D2042, ASTM D2042-01; AASHTO T44	Khuôn lọc Gooch bằng sứ trắng men, bình Erlenmeyer, tủ sấy
72	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05, ASTM D70-03, AASHTO T228, AASHTO M82	Bình đo tỷ trọng, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, cân
73	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05, ASTM D2170-01a, AASHTO T59, AASHTO M82	Nhớt kế, nhiệt kế, bể, dụng cụ đo thời gian, các dụng cụ điện tử đo thời gian, chuẩn bị mẫu thử
74	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:05	Máy chưng cất nhựa. Bộ chiết tách và làm lạnh (thiết bị WSY-010 hoặc SYD-0615). cân phân tích chính xác đến 0,001g Nhiệt kế, bình nón, phễu lọc.
75	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05, ASTM D3625, AASHTO T182, AASHTO M82	Bếp đun, bình ngâm mẫu bằng thủy tinh, kính hiển vi hoặc công cụ quan sát
76	Xác định độ nhớt của nhựa đường	TCVN 8817-2:11 22TCN63:84	Nhớt kế Saybolt Furol, Bể ổn nhiệt, Bình đong, Đồng hồ bấm giây
77	XĐ độ đồng đều và độ ổn định của nhũ tương nhựa đường	TCVN8817-3:11 22TCN63:84;	Bình đong tiêu chuẩn thủy tinh chia vạch dung tích 500 mL, có nút nhám. Ống thủy tinh/Pipet, Cân phân tích thường có độ chính xác 0,1mg, Cốc cô đặc và đĩa thủy tinh
THỦ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
78	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020 TCVN 8729:2012 ASTM D2937, AASHTO T204:90	Bộ dao dai lấy mẫu, dao cắt mẫu, cân có độ chính xác 0.01g; 1g, thùng bảo quản mẫu.
79	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06, TCVN 8728:2012, TCVN 8730:12 ASTMD1556:00; AASHTO T191	Bộ phễu rót cát, búa, đục, môi xúc đất, chổi quét sơn, cát tiêu chuẩn, cân có độ chính xác 1g.
80	Xác định môđun	TCVN 8861:11,	Bộ tấm ép đường kính D=76cm. Hệ

	đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	ASTMD4695:96, AASHTO T256-76	thông khung chất tải, kích thủy lực, đồng hồ đo biến dạng, cát sạch và khô...
81	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867 :11, TCVN 9354 :12, ASTM D4695:96, D4729; AASHTO T256-77	Cần Benkelman, đồng hồ đo biến dạng, búa, đục, kích, nhiệt kế, nước cất hoặc glycerin...
82	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 11, ASTM E965:96, ASTM E965:01	Bộ kiểm tra độ nhám mặt đường gồm bàn xoa, thước đo, cát tiên chuẩn, khung che gió...
83	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864: 11, ASTM E950:98, BS1082:02	Thước dài 3m, con nêm, thước thép.
84	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12 ASTM D1154 ASTM D1194	Tấm nén, thiết bị chất tải, kích thủy lực, thiết bị đo chuyển vị
85	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385: 12 ASTM D6431-18	Máy đo điện trở tiếp địa.
86	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012;	Súng bật nảy
87	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9355:12, TCVN 9357: 12; ASTM C805M-08,	Máy đo thời gian và tốc độ truyền xung siêu âm, súng bật nảy
88	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583	
89	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9365: 12, TCVN 9351: 12	Thiết bị khoan tạo lỗ, đầu xuyên, bộ búa đóng.
90	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573; 22TCN 355:06	
91	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09a	Thiết bị CBR hiện trường
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
92	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987; TCVN 9028:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật chính xác 0,01g, tủ sấy
93	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987; TCVN 9028:2011	Cân kỹ thuật chính xác 1g, thước kẹp có độ chính xác tới 0,1mm, bàn đẵn, khâu hình côn.
94	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987;	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g. Bình đong bằng kim loại không rỉ có thể tích 1 lít, đường kính trong bằng 125mm.

95	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987	Máy hút chân không, đồng hồ đo áp lực chân không, bình chứa 1 lít – Phễu có đường kính trong 154 mm – 156 mm, chiều cao 20mm. – Đồng hồ bấm giây. – Giấy lọc loại chảy trung bình, 20 g/m ² , có đường kính bằng đường kính trong của phễu. – Thiết bị thử độ lưu động theo TCVN 3121-3: 2003.
96	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987; TCVN 11971:2018; ASTM C807-21	– Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1 gam; Đồng hồ bấm giây, thước kẹp
97	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987	Cân kỹ thuật chính xác 0,1g, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh
98	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987; TCVN 9028:2011	Khuôn, chày đầm mẫu, tủ dưỡng hộ mẫu, tấm kính, máy thử uốn, máy nén
99	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987; ASTM C1583/C1583M-20	Thiết bị bám dính vữa Keo dán, giấy nhám
100	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN TCVN 3121:2003 & TCVN 4459:1987	Khay, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật có độ chính xác tới 0,1% khối lượng, tủ sấy, thùng lưu mẫu, khuôn kim loại
101	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ tách nước, độ chảy	TCVN 9204:2012, TCVN 11971:2018; ASTM C230/C230M-23, ASTM C827/C827M-23	
NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG			
102	Xác định hàm lượng cặn không tan, Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1998; AASHTO T26-79; TCVN 6625:2000	Phễu và giấy lọc băng xanh. Bình trụ dung tích 1000 ml; Tủ sấy. Cân kỹ thuật chính xác tới 0,001g. Cốc thủy tinh
103	Xác định độ pH, màu sắc, vẩn mỡ dầu	TCVN 6492:2011; TCVN 4558:1988	Giấy quỳ đo độ pH vạn năng (pp thông thường). Cốc thủy tinh
104	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D 512-04	Ống hút 50 ml, Ống đo màu sắc, Ống chuẩn độ vi lượng, \$HCl\$ nồng độ 5%, Cân kỹ thuật, Đũa thủy tinh, Pipet, Nước cất
105	Xác định hàm lượng ion sunfat	TCVN 6200:1996; ASTM D 516-02	Ống hút 50 ml, Ống đo màu sắc, Ống chuẩn độ vi lượng, \$HCl\$ nồng độ 5%, Metyl da cam 0.1%, \$BaCl_2\$ 10%,

			H2SO4 0.1N
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOC BÊ TÔNG NHẸ			
106	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017	Quan sát bằng mắt thường, thước
107	Xác định độ vuông góc	TCVN 9030:2017	Thước thẳng, thước ke vuông, nivo, thước lá có độ dày chuẩn có vạch chia đến 1mm, bộ căn lá thép...
108	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Tủ sấy, thước cặp, cân kỹ thuật, tủ khí hậu
109	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy nén, cân kỹ thuật, tủ sấy, bay, chảo, dụng cụ làm phẳng bề mặt.
110	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017	Tủ sấy, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.01g.
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO			
111	Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013	Đèn có ánh sáng 300 lux, thước có độ chính xác 0,1mm, thước thép, thước góc...
112	Xác định chỉ tiêu độ hút nước	TCVN 7744:2013	Tủ sấy, cân kỹ thuật chính xác tới 1g, thùng hay bể ngâm
113	Xác định độ chịu mài mòn sâu (Theo phụ lục A)	TCVN 7744:2013	Thước cặp kim loại chính xác đến 0,01mm, cân kỹ thuật chính xác đến 0,1g, tủ sấy, máy mài.
114	Xác định độ chịu mài bề mặt	TCVN 7744:2013	Thước có độ chính xác 0,1 mm; Thước nivô, thước kẹp có độ chính xác 0,1 mm; Thước lá có chiều dày chuẩn, độ chuẩn xác 0,1 mm.
115	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013	Máy thử uốn hoặc máy nén có phụ kiện thử uốn.
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG (GẠCH ĐÁT SÉT NUNG)			
116	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016	Dùng thước lá Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc.
117	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016	Máy nén thủy lực, máy cưa để cắt mẫu thử, bay, chảo để trộn vữa xi măng
118	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6477:2016	Máy uốn thủy lực
119	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016	Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu
120	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, thước.
121	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, thước đo có độ chính xác tới 1mm,
122	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6477:2016	Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, bình cao cổ để xác định khối lượng riêng, cân kỹ thuật 500g chính

			các 0.01g, 500ml dầu hòa.
123	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:1999; TCVN 6355-4:2009; TCVN 6065:1995; TCVN 6477:2016	- Các miếng kính để là phẳng mặt vữa trát mẫu. - Bay chảo để hồ trộn xi măng. - Máy nén có thang lực thích hợp - Bộ má ép bằng thép - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, Thùng để ngâm mẫu Thước cặp thép có độ chính xác 0.01ml , cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, cát , máy mài gạch
124	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016;	Thước lá thép có vạch chia đến 1mm, thước kẹp có vạch chia đến 0,1mm Tủ sấy tới 300°C, cân kỹ thuật chính xác 1g; máy nén, thước lá thép có vạch chia đến 1 mm; Thiết bị thử độ thấm nước, ống đo nước có đường kính (35 + 45) mm và có vạch chia đến 2 ml, khay chứa mẫu thử không bị rò rỉ nước.. Tủ sấy tới 300°C, cân kỹ thuật chính xác 1g

b. Danh sách thí nghiệm viên

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Tấn Phát	30/11/2001	Kỹ sư xây dựng Cầu Đường; Văn bằng, chứng chỉ: - Quản lý phòng thí nghiệm; - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng. - Chứng chỉ ISO 10725	Trưởng phòng thí nghiệm	
2	Lê Thành Trung	10/10/1992	Kỹ sư xây dựng Văn bằng, chứng chỉ: - Quản lý phòng thí nghiệm; - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng. - Chứng chỉ ISO 10725	Cán bộ kỹ thuật/thí nghiệm viên	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/Chức vụ	Ghi chú
3	Ngô Văn Hùng	16/02/1984	<i>Kỹ sư xây dựng Cầu đường;</i> <i>Văn bằng, chứng chỉ:</i> - Quản lý phòng thí nghiệm; - Chứng nhận nghiệp vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng; - Chứng chỉ ISO 10725 - Thí nghiệm viên cơ học đất	Cán bộ kỹ thuật/thí nghiệm viên	
4	Nguyễn Đình Toàn	02/02/1990	<i>Kỹ sư xây dựng ;</i> <i>Văn bằng, chứng chỉ:</i> - Thí nghiệm dây dẫn điện và phương pháp đo điện trở tiếp địa;	Cán bộ kỹ thuật/thí nghiệm viên	

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyên Trung chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan./.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
NGUYÊN TRUNG**



Giám Đốc

LÊ THÀNH TRUNG